ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

**Tên chương trình:** HUMAN RESOURCE MANAGEMENT

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:**  **7**340404

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

 Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực hướng đến mục tiêu đào tạo các cử nhân có đầy đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức và các kỹ năng cần thiết để trở thành các nhà quản lý nhân lực chuyên nghiệp trong các tổ chức, doanh nghiệp trong nền kinh tế, có trí tuệ và nhân cách tốt, có phương pháp tư duy khoa học, năng lực tổ chức và bản lĩnh kinh doanh cao. Cùng với những kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Quản trị nhân lực như xây dựng bản mô tả công việc, lập kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, chế độ lương thưởng, đánh giá kết quả thực hiện công việc…, người học có năng lực thực hành cao, có khả năng thích ứng trong môi trường kinh doanh quốc tế, dưới điều kiện làm việc áp lực cao, năng động và sáng tạo, quan hệ giao tiếp tốt, có khả năng tự lập.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

* + ***Kiến thức:*** sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội, toán, tin học; các kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế, thống kê, tài chính, kế toán; và các kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân lực.
	+ ***Kỹ năng:*** sinh viên sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh, có kỹ năng lập luận, tư duy sáng tạo, phản biện, phân tích, đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị nhân lực; nghiên cứu, tổng hợp tài liệu và các kỹ năng khác như kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng, làm việc nhóm, quản lý thời gian, giao tiếp thuyết trình để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản trị nhân lực.
	+ ***Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*** Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, có tinh thần cầu tiến và khả năng thích nghi, luôn sẵn sàng học hỏi, chủ động, sáng tạo, có năng lực điều hành và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với vị trí công việc đảm nhận.

***1.2.1. Kiến thức***

***a. Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế***

(CĐR1) Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;

(CĐR2) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;

(CĐR3) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức Quốc phòng – An ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

(CĐR4) Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chinshh quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;

(CĐR5) Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

(CĐR6) Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

***b. Khối kiến thức chung trong lĩnh vực***

(CĐR7) Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế, xã hội, toán ứng dụng, công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội.

(CĐR8) Hiểu và vận dụng được các kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính, marketing để phân tích môi trường kinh doanh và hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của tổ chức.

***c. Khối kiến thức chung cho nhóm ngành***

(CĐR9)  Nắm vững và vận dụng được cách thức, quy trình nghiên cứu trong kinh doanh và các công cụ thống kê trong kinh doanh

(CĐR10)  Nắm vững và vận dụng được các kiến thức quản trị trong các lĩnh vực chiến lược, tài chính, marketing, nhân lực và mối quan hệ giữa các lĩnh vực quản trị này trong việc đạt được chiến lược kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp

 ***d. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành và thực tập cuối khoá***

(CĐR11)  Nắm vững và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu của ngành (tổ chức lao động, thu hút và tuyển chọn nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, quản trị tiền lương, hành vi tổ chức) để thực hiện vai trò của một nhà quản trị nhân lực chuyên nghiệp trong một tổ chức cụ thể.

(CĐR12)  Nắm vững quy trình quản trị nhân lực trong doanh nghiệp bao gồm hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, quản trị đánh giá thực hiện công việc, quản trị tiền lương, và quan hệ lao động trong doanh nghiệp.

(CĐR13)  Nắm vững và vận dụng được các kiến thức bổ trợ liên quan đến việc phối hợp một cách có hệ thống toàn bộ các hoạt động chức năng của tổ chức trong môi trường toàn cầu và trong một số lĩnh vực như: tiếng Anh chuyên ngành, thương mại điện tử căn bản, Quản trị rủi ro, quản trị chất lượng, đàm phán kinh doanh

***1.2.2. Kỹ năng***

(CĐR14)  Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề (sinh viên có thể nhận diện các vấn đề kinh tế thị trường có khả năng tác động đến nguồn nhân lực của doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề phát sinh).

(CĐR15)  Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (sinh viên có kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức).

(CĐR16)  Kỹ năng tư duy hệ thống (sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề nhân sự để lập được kế hoạch nguồn nhân lực và xác định được các chiến lược nhân sự phù hợp).

(CĐR17)  Kỹ năng nghề nghiệp (sinh viên có thể thực hiện các kỹ năng của ngành, nghề bao gồm: kỹ năng xây dựng, phân tích và đánh giá các chính sách liên quan đến lao động, phân tích và đánh giá tình hình nhân lực của doanh nghiệp, kỹ năng tổng hợp, phân tích, giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong lĩnh vực quản lý nhân lực, kỹ năng vận dụng các công cụ thống kê để thực hiện xử lý và phân tích số liệu trong quản trị nhân lực).

(CĐR18)  Kỹ năng mềm: Sinh viên đạt được kỹ năng lãnh đạo và làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp ứng xử, đàm phán, truyền đạt thông tin; thuyết trình cũng như kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả và làm việc một cách chủ động, độc lập.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

(CĐR19)  Năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân: Thể hiện năng lực tự định hướng, thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau, tự tin, cầu tiến và sẵn sàng vượt qua khó khăn.

(CĐR20)  Năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp: Sinh viên thể hiện được thái độ và hành vi ứng xử có văn hoá, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học tập, tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm với công việc đảm nhận.

(CĐR21)  Năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội: sinh viên thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực được yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| ***1.1*** | ***Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế*** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | III |
| 1.1.2 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | III |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | III |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | III |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | III |
| 1.1.6 | Kỹ năng mềm | III |
| ***1.2*** | ***Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo*** |  |
| 1.2.1 | Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế, xã hội, toán ứng dụng, công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội. | III |
| 1.2.2 | Hiểu và vận dụng được các kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính, marketing để phân tích môi trường kinh doanh và hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của tổ chức. | III |
| ***1.3*** | ***Kiến thức chung cho nhóm ngành*** |  |
| 1.3.1 | Nắm vững và vận dụng được cách thức, quy trình nghiên cứu trong kinh doanh và các công cụ thống kê trong kinh doanh | IV |
| 1.3.2 | Nắm vững và vận dụng được các kiến thức quản trị trong các lĩnh vực chiến lược, tài chính, marketing, nhân lực và mối quan hệ giữa các lĩnh vực quản trị này trong việc đạt được chiến lược kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp |  |
| ***1.4*** | ***Kiến thức ngành/ chuyên ngành, bổ trợ*** |  |
| 1.4.1 | Nắm vững và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu của ngành (tổ chức lao động, thu hút và tuyển chọn nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, quản trị tiền lương, hành vi tổ chức) để thực hiện vai trò của một nhà quản trị nhân lực chuyên nghiệp trong một tổ chức cụ thể | V |
| 1.4.2 | Nắm vững quy trình quản trị nhân lực trong doanh nghiệp bao gồm hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, quản trị đánh giá thực hiện công việc, quản trị tiền lương, và quan hệ lao động trong doanh nghiệp. | V |
| 1.4.3 | Nắm vững và vận dụng được các kiến thức bổ trợ liên quan đến việc phối hợp một cách có hệ thống toàn bộ các hoạt động chức năng của tổ chức trong môi trường toàn cầu và trong một số lĩnh vực như: tiếng Anh chuyên ngành, thương mại điện tử căn bản, Quản trị rủi ro, quản trị chất lượng, đàm phán kinh doanh |  |
| ***1.5*** | ***Kiến thức thực tập-tốt nghiệp*** |  |
|  | Sử dụng các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và phương pháp được học để thực hiện các nghiên cứu về các nghiệp vụ, chuyên môn liên quan đến chuyên ngành đào tạo | V |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 |  Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề (sinh viên có thể nhận diện các vấn đề kinh tế thị trường có khả năng tác động đến nguồn nhân lực của doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề phát sinh). | IV |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (sinh viên có kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức). | V |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1. | Kỹ năng tư duy hệ thống (sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề nhân sự để lập được kế hoạch nguồn nhân lực và xác định được các chiến lược nhân sự phù hợp). | IV |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng nghề nghiệp (sinh viên có thể thực hiện các kỹ năng của ngành, nghề bao gồm: kỹ năng xây dựng, phân tích và đánh giá các chính sách liên quan đến lao động, phân tích và đánh giá tình hình nhân lực của doanh nghiệp, kỹ năng tổng hợp, phân tích, giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong lĩnh vực quản lý nhân lực, kỹ năng vận dụng các công cụ thống kê để thực hiện xử lý và phân tích số liệu trong quản trị nhân lực). | VI |
| 2.4.2 | Kỹ năng mềm: Sinh viên đạt được kỹ năng lãnh đạo và làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp ứng xử, đàm phán, truyền đạt thông tin; thuyết trình cũng như kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả và làm việc một cách chủ động, độc lập | VI |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân: Thể hiện năng lực tự định hướng, thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau, tự tin, cầu tiến và sẵn sàng vượt qua khó khăn. | IV |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp: Sinh viên thể hiện được thái độ và hành vi ứng xử có văn hoá, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học tập, tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm với công việc đảm nhận | IV |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội: sinh viên thể hiện tinh thần trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới. | IV |

***2.2. Trình độ năng lực***

| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| --- | --- | --- |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130 tín chỉ

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên tích luỹ tối thiểu **130/164** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc **100** tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu **30** tín chỉ trong tổng số 64 tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các cơ quan quản lý ở các vị trí như:

* Quản trị, tư vấn, tuyển dụng nguồn nhân lực tại các loại hình doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước.
* Quản lý, đào tạo, huấn luyện, duy trì và phát triển nguồn nhân lực doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức khác nhau.
* Có khả năng tổ chức và điều hành công việc hành chính văn phòng trong doanh nghiệp, cơ quan.
* Đảm nhận các công việc kinh doanh và xúc tiến khách hàng của các công ty cung ứng nguồn nhân lực;
* Quản trị tiền lương và các chế độ, chính sách cho người lao động;
* Có khả năng đảm nhận các vị trí quản lý như: trưởng phòng nhân sự, trưởng phòng hành chính, trưởng các văn phòng đại diện, thư ký, trợ lý.

 - Nghiên cứu viên và giảng viên về QTNL trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp

**10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành QTNL có khả năng:

- Tiếp tục học ở bậc cao hơn (Thạc sỹ, Tiến sĩ) và có điều kiện học liên thông sang các ngành đào tạo khác ở các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các kiến thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

**11. Nội dung chương trình và Kế hoạch dự kiến*:***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1.** KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |   |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 3 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 4 | LLCTKT2; LLCTXH2;  |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 1 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 3 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 2 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 2 |  |
| **11.1.3 Ngoại ngữ** | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5 Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **11.1.6 Giáo dục quốc phòng** |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **95/125** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |   |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 3 |   |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **57/72** |  |  |
| **11.2.2.1 Kiến thức chung của ngành** | **27/27** |  |  |
| 23 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | 3 | 3 | HTTT1033 |
| 24 | QTKD3043 | Quản trị nhân lực | 3 | 3 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 25 | QTKD3033 | Quản trị chiến lược | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 26 | QTKD4083 | Quản trị marketing | 3 | 4 |   |
| 27 | QTKD3053 | Quản trị tài chính | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 28 | QTKD2013 | Marketing căn bản | 3 | 4 |  |
| 29 | QTKD4453 | Kinh tế nguồn nhân lực | 3 | 4 | KTPT2023 |
| 30 | QTKD4113 | Quản trị sản xuất | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 31 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 4 | HTTT1033 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | **30/45** |  |  |
| 32 | QTKD3433 | Tổ chức lao động  | 3 | 5 | HTTT1033; QTKD3043 |
| 33 | QTKD3423 | Thu hút và tuyển chọn nguồn nhân lực (\*) | 3 | 5 | QTKD3043; HTTT3473 |
| 34 | QTKD4543 | Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực | 3 | 6 | QTKD3043 |
| 35 | QTKD4583 | Quản trị tiền lương | 3 | 6 | HTTT1033; QTKD3043 |
| 36 | QTKD3363 | Quan hệ lao động | 3 | 7 | LUAT1062; QTKD3043 |
| 37 | QTKD3223 | Quản trị đánh giá thực hiện công việc | 3 | 6 | QTKD3043 |
| 38 | QTKD4563 | Quản lý nguồn nhân lực công | (3) | 7 | QTKD3043 |
| 39 | QTKD4573 | Quản trị văn phòng | (3) | 7 | QTKD3043 |
| 40 | QTKD4463 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế | (3) | 7 | QTKD3033; QTKD3043 |
| 41 | QTKD3193 | Hành vi tổ chức | (3) | 5 | QTKD3043 |
| 42 | QTKD5113 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | (3) | 6 |   |
| 43 | QTKD5133 | Quản trị thay đổi | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 44 | LUAT4103 | Luật lao động | (3) | 6 | LUAT1062 |
| 45 | QTKD5273 | Lãnh đạo | (3) | 7 | QTKD3023; QTKD3193 |
| 46 | QTKD3443 | Văn hóa doanh nghiệp | (3) | 6 | QTKD3023 |
| ***11.2.3. Kiến thức bổ trợ*** | **12/27** |  |  |
| 47 | DHKT2023 | Tiếng Anh chuyên ngành | (3) | 4 |   |
| 48 | QTKD5223 | Khởi sự doanh nghiệp | (3) | 6 | QTKD3043 |
| 49 | QTKD4133 | Quản trị dịch vụ | (3) | 6 | QTKD3023 |
| 50 | QTKD4093 | Quản trị chất lượng | (3) | 7 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 51 | QTKD4103 | Quản trị rủi ro | (3) | 5 | QTKD3023; HTTT3473; QTKD3053 |
| 52 | HTTT4483 | Thống kê nhân lực | (3) | 5 | HTTT3473 |
| 53 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 54 | QTKD4203 | Đàm phán kinh doanh | (3) | 6 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 55 | QTKD5233 | Thương mại điện tử | (3) | 4 |   |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | **4/4** |  |  |
| 56 | QTKD4434 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | **7/7** |  |  |
| 57 | QTKD4437 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/164** |  |  |

***Ghi chú:***  *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn.*

 *- Các học phần có dấu (\*) là các học phần có sự tham gia đào tạo của doanh nghiệp*

 *- Chưa tính Giáo dục thể chất và Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/164** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/125** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 71 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 24 trong tổng số 54 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 27 tín chỉ;

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 30/45 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 18 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 12 trong tổng số 27 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 12/27 tín chỉ tự chọn;

*+ Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

*+ Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.